

Phụ lục số II  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 5 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**  
**Năm 2014**

**I. Thông tin chung**

1. *Thông tin khái quát*

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
- (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0101334129 chuyển từ số ĐKKD 0103000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 08 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09 tháng 09 năm 2014)
- Vốn điều lệ: 48.000.000.000 đ (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn./.)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C –Phố Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Số điện thoại: 043 7366 984
- Số fax: 043 568 2240
- Website: <http://www.tst.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có): **TST**

2. *Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển: (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

3. + Việc thành lập :

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tiền thân là Trung tâm KASATY Hà Nội, là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin 2.
- Hoạt động chính của Trung tâm KASATY là lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học từ năm 1990. Trong năm đó, Trung tâm triển khai thực hiện các hoạt động khác như: xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học, nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Đến năm 1997, Trung tâm thực hiện tiếp các hoạt động: tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; cho thuê các sản phẩm thiết bị viễn thông.

- Theo Quyết định số 232/2000/QĐ-TCCB ngày 10/03/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, chuyển Trung tâm KASATY Hà Nội là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nhà nước Xi nghiệp sản xuất thiết bị thông tin 2 thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST). Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông - TST trở thành Công ty Cổ phần trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT chuyên hoạt động trong các lĩnh vực Điện - Điện tử - Viễn thông - Tin học.

**+ Niêm yết:**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức niêm yết 4.800.000 cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Hà nội ngày 03/12/2007:

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)

+ Mã chứng khoán: TST

+ Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng(Mười nghìn đồng)

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

+ Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu( Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)

+ Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng(Bốn mươi tám tỷ đồng)

+ Hình thức đăng ký: Ghi sổ

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức giao dịch ngày 05/12/2007.

- Các sự kiện khác.

**3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

+ Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp:0101334129 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 09/09/2014, ngành nghề kinh doanh hiện nay của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

Đo kiểm các công trình viễn thông (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)

+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;

+ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;

+ Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình.

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông.

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: + Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- + Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đại lý du lịch; chi tiết: + Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: + Xây dựng các công trình điện đến 35 KV; Xây dựng nhà cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê
- + Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: + Lắp đặt các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học; + Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác. Chi tiết: + Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản.
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đầu giá.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;

- Địa bàn kinh doanh: (Nếu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Hà nội, Thành phố Hồ chí minh, Thành phố Đà nẵng, Quảng bình, Nghệ an, Hà tĩnh, Hòa Bình.

#### Các chi nhánh của TST:

##### + Xí nghiệp bảo dưỡng đo kiểm

Địa chỉ : 164 Phố Nguyễn Văn Cừ - P.Bồ Đề- Q.Long Biên - Hà nội, Việt Nam.

Điện thoại : 84-4- 38 724 586  
Fax : 84-4- 38 272 942  
Email : [tstjsc@tst.com.vn](mailto:tstjsc@tst.com.vn)  
Website : <http://www.tst.com.vn>

##### + Xí nghiệp Xây lắp số 1

Địa chỉ : Số 4a, 4b, 4c Phố Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 84-4- 37366984  
Fax : 84-4- 35682240  
Email : [tstjsc@tst.com.vn](mailto:tstjsc@tst.com.vn)  
Website : <http://www.tst.com.vn>

##### + Chi nhánh Miền Trung

Địa chỉ : 657 Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam  
Điện thoại : 05113668226 Fax: 05113 668 225  
Email : [tstjsc@tst.com.vn](mailto:tstjsc@tst.com.vn)  
Website : <http://www.tst.com.vn>

##### + Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ : 42 Quang Trung, KĐT Phú An, P.Phú Thứ; Q.Cái Răng , TP.Cần Thơ, Việt Nam.  
Điện thoại : 0710.3918668 Fax: 0710 3918666  
Email : [tstjsc@tst.com.vn](mailto:tstjsc@tst.com.vn)  
Website : <http://www.tst.com.vn>

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý : (xem trang cuối)

- Mô hình quản trị.

- Cơ cấu bộ máy quản lý.
- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

**Danh sách những công ty liên kết của tổ chức đăng ký niêm yết:**

**1. Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện.**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103017110, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102239710, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Địa chỉ: Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Ngành, nghề kinh doanh:
  - + Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất cáp quang và thiết bị bưu chính, viễn thông
  - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng chuyên ngành bưu chính, viễn thông; xd dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng cơ sở, khu đô thị, khu công nghiệp.; Xây lắp, bảo dưỡng, bảo trì các công trình viễn thông, tin học.
  - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản.
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng ô tô theo hợp đồng.
  - + Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
  - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập quy hoạch, dự án đầu tư phát triển bưu chính, viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).
  - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông; Xuất nhập khẩu hàng hóa do Công ty kinh doanh; (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, DN chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).
- Vốn điều lệ: **78.380.000.000 đồng** (Bảy mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi triệu đồng Việt Nam)
- Vốn góp của TST: 4.930.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng) chiếm 6.3% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang.

**2. Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC**

- Giấy chứng nhận đầu tư số 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014 (chuyển đổi từ Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC theo giấy chứng nhận số 01103100001 do UBNDTP Hà Nội cấp ngày 16/6/2008).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- Địa chỉ trụ sở chính: Dốc Vân, Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- + Sản xuất cáp, sợi quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác chi tiết: sản xuất các phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên vật liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động;
- + Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật có liên quan; Đo kiểm các loại cáp quang, thiết bị bưu chính Viễn thông; Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Bưu chính viễn thông, truyền hình.
- + Nghiên cứu chế tạo, ứng dụng, bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị buộc ngành viễn thông, truyền hình, điện tử, điều khiển tự động; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: bán buôn các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên liệu chuyên ngành Viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động.
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản; Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: tư vấn thiết kế mạng công trình chuyên ngành Bưu chính viễn thông, tin học;
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng mạng các công trình chuyên ngành Bưu chính viễn thông, tin học;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) đã thực hiện thành công việc mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp LS (LSC) Hàn Quốc. Ngày 10/08/2007 UBND Thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đầu tư thành lập Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang VINA – LSC quy mô vốn 8.100.000 USD với 3 thành viên góp vốn gồm:
  - + VNPT giữ: 50% vốn
  - + Công ty Cổ phần đầu tư & Xây dựng bưu điện (PTIC) giữ: 25% vốn
  - + Công ty TST đã đầu tư: 14.140.000.000đ tương đương 25% vốn Điều lệ.

### **3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MOBIFONE.**

- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFon, trước đây là Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật và Hà tăng Mạng Thông tin di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0103021688 ngày 28 tháng 1 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội- Phòng đăng ký kinh doanh số 01 cấp và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, số 0102636299 được cấp ngày 19/12/2014.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 4, tầng 12, số 4A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh:
  - + Hoạt động dịch liên quan đến các cuộc gọi. Chi tiết: Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại;
  - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
  - Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Đo kiểm trong lĩnh vực viễn thông bao gồm: công trình kỹ thuật chuyên ngành viễn thôngm dịch vụ viễn thông, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, internet; Dịch vụ tư vấn đo kiểm mạng thông tin di động; Dịch vụ tối ưu hóa mạng viễn thông; Đại lý dịch vụ viễn thông;
  - + Quảng cáo: (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)

- + Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Bảo dưỡng thiết bị truyền dẫn mạng viễn thông; Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển; Bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
- + Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo giám sát điều khiển; lắp đặt, các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin. Dịch vụ lắp đặt, di chuyển, nâng cấp, đo kiểm, bảo dưỡng trạm BTS;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân cấp vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu thiết bị viễn thông, tin học, các thiết bị văn phòng
- + Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông( chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- + Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: chi tiết: Chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông; Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông.
- + Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính. Chi tiết: Sản xuất vật tư, máy móc thiết bị tin học; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm phần mềm tin học;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập quản lý các dự án đầu tư công trình bưu chính viễn thông, giao thông, dân dụng;; giám sát thi công xd, loại công trình giao thông cầu, đường bộ. lĩnh vực chuyên môn giám sát, xd và hoàn thiện; Thiết kế công trình đường bộ.
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: chi tiết: Mua bán hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển. bán buôn các thiết bị văn phòng.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình điện đến 35KV, Xây dựng các công trình viễn thông, cột cao ăng ten.
- + Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Mua bán các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
- + Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán các loại hàng hóa'
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của trụ sở văn phòng.; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.; Dịch vụ chăm sóc khách và duy trì cảnh quan; Đại lý du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá bá tổ chức tua du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp; Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ thư ký (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, DN chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).
- Vốn điều lệ: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng Việt Nam)**
- Đến thời điểm 31/12/2014, số cổ phần của Công ty TST tại Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Mobifone là: 115.200 cổ phần chiếm 1.92%.(trong đó: tổng số vốn góp của Công ty TST là 960.000.000 đồng (tương đương 96.000 cổ phần và cổ tức năm 2013 được nhận bằng cổ phiếu là: 19.200 cổ phiếu).

**4. Danh sách những công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết: Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam.**

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019669 ngày 11 tháng 09 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh:
  - + Sản xuất, mua bán các thiết bị viễn thông;
  - + Thi công, lắp đặt các thiết bị, chuyên ngành viễn thông;
  - + Đại lý cung cấp, kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành viễn thông;
  - + Nghiên cứu và phát triển các thiết bị viễn thông theo đơn đặt hàng;
  - + Ủy thác xuất nhập khẩu;
  - + Môi giới thương mại, đại diện thương nhân;
  - + Kinh doanh ô tô, xe máy và các phụ tùng thay thế; Sản xuất, mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị linh kiện điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và công nghiệp, tin học, bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình;
  - + Tổ chức các sự kiện;
  - + Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông (các dịch vụ giá trị gia tăng trên internet, truyền hình, điện thoại di động, điện thoại cố định, dịch vụ truyền hình, truyền thanh trên internet và trên các phương tiện thông tin đại chúng);
  - + Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
  - + Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
  - + Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống mạng viễn thông, thông tin trong các công trình bưu chính Viễn thông( không bao gồm dịch vụ thiết kế mạng thông tin, bưu chính Viễn thông công trình xây dựng);
  - + Xây lắp các công trình bưu chính Viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học;
  - + Sản xuất và mua bán trang thiết bị y tế, thiết bị công nghệ cao;
  - + Cho thuê các loại máy móc, thiết bị Công ty kinh doanh;
  - + Dịch vụ tư vấn, đào tạo, dạy nghề nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực: quản lý, công nhân, kỹ thuật viên ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật( chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ, cung cấp giải pháp kỹ thuật chuyên môn ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, y tế( không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)
- Vốn góp của TST: 25.500.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Huawei - TST.
- Đến thời điểm 31/12/2014, tổng số vốn Công ty TST đã góp vào Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam là 15.300.000.000 đồng.



5. *Định hướng phát triển*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

6. *Các rủi ro:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).

**II. Tình hình hoạt động trong năm**

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nếu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp... vvv.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

- Trong năm 2014 Công ty TST đạt tổng doanh thu từ các hoạt động là: 69.466.504.599đ so với kế hoạch đạt 92.6%. Do tỷ trọng vật tư thương mại giảm, dịch vụ bảo dưỡng, xây lắp giảm (trong đó 2 loại hình dịch vụ Thương mại và xây lắp có tỷ suất lợi nhuận thấp). Nhưng đồng thời tổng DT năm 2014 có thêm một loại hình dịch vụ mới mà trong năm 2013 chưa có đó là dịch vụ Tối ưu hóa (đây là loại hình dịch vụ có tỷ suất lợi nhuận cao), nên về tổng DT giảm là: 7.4%, thì lợi nhuận tăng là: 26%;

Tổng lợi nhuận sau thuế và cổ tức: 3.524.239.721đ so với kế hoạch đạt 126%; Nộp NSNN: 8.512.913.540đ; và đặc biệt là về thu nhập bình quân của CBCNV năm 2014 là: 7.902.903đ vượt 37% so với kế hoạch

- Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

**\* DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH:**

| STT | Họ và Tên       | Năm sinh | Chức vụ*          | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|-----------------|----------|-------------------|----------------------|
| 1   | Phan Sỹ Kiên    | 1972     | Tổng giám đốc     | 0%                   |
| 2   | Đặng Phan Dũng  | 1974     | Phó Tổng giám đốc | 0,018%               |
| 3   | Lê Anh Toàn     | 1979     | Phó Tổng giám đốc | 0%                   |
| 4   | Trần Trung Hiếu | 1980     | Kế toán trưởng    | 0%                   |

**Tóm tắt sơ yếu lý lịch Ban điều hành:**

**1) Họ và tên :** Phan Sỹ Kiên

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 15/03/1972

- Nơi sinh: Hòa Bình

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Nghệ An

- Số CMND : 011923916, cấp ngày 30/11/2005 tại Hà Nội

- Địa chỉ thường trú: Nhà 69E – Tổ 11 – Vĩnh Tuy – Hà Nội

- Điện thoại liên lạc: 0903.425.336

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Quá trình công tác:

- Từ năm 1993 đến năm 1994: Làm việc tại Văn phòng đại diện CocaCola Việt Nam.
- Năm 1994 đến năm 1995: Làm việc tại Công ty Mask line tại Việt Nam.
- Từ 1995 đến năm 1997: Làm việc tại Công ty rau quả Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng.
- Từ tháng 8/1997 đến tháng 12/1998: Kế toán trưởng Công ty liên doanh Việt – Nhật.
- Từ năm 1999 đến năm 2002: Kiểm toán viên nội bộ Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam.
- Từ 17/1/2003 đến năm 20/01/2013: Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) .
- Từ 21/01/2013 đến nay : Tổng Giám đốc Cty TST

- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Cty TST ; Ủy viên HĐQT Cty TST

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2013 : 525.000.000 cổ phần (chiếm 10,94%)

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 525.000 cổ phần (chiếm 10,94%)

- Những người có liên quan:

1. Bố Phan Sỹ Điệt : Số CMT 010415230 cấp ngày 25/5/2006 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
2. Mẹ Phạm Thị Hương : Số CMT 011024152 cấp ngày 17/12/1993 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
3. Vợ: Nguyễn Thị Hương Lan: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội

4. Con Phan Thị Phương Anh (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
5. Con Phan Thị Phương Chi (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
6. Con Phan Sỹ Tùng (còn nhỏ). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
7. Em trai: Phan Sỹ Trung; Sinh n ăm 1975; số CMT 011810714 cấp ngày 5/12/2005 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
8. Em gái: Phan Thị Thanh Hoà; Sinh năm 1983; Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

**2) Họ và tên :** **Đặng Phan Dũng**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/8/1974
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tân Dân – AnLão – Hai Phòng
- Số CMND : 012496045, cấp ngày 13/8/2003 tại Hà nội
- Địa chỉ thường trú: P512/C6 Thanh Xuân Bắc- Quận Thanh Xuân – Hà Nội
- Điện thoại liên lạc: 0904176869
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác:
  - > Từ năm 1997->2000: Công tác tại Trung tâm KASATI Hà Nội
  - > Từ năm 2000 -> 2003: Công tác tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
  - > Từ năm 2003 ->2006: Trưởng xưởng SC- XL-U'C - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)
  - > Từ năm 2006-> 2007: Phó Giám đốc phụ trách XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông(TST)
  - > Từ năm 2007 đến năm 2012: Giám đốc phụ trách XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
  - > Từ năm 2012 đến 12/3/2013 : GD- XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
  - > T ù 13/3/2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST kiêm GD- XNXL1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 900 cổ phần (chiếm 0,018%)

Trong đó:

- o Sở hữu cá nhân: 900 cổ phần (chiếm 0,018%)
- o Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần (chiếm 0%)

- Những người có liên quan:

1. Bố Đặng Văn Thích ( đã mất)
2. Mẹ Dương Thị Khoán sinh năm 1940.
3. Vợ Ngô Thị Sinh. SốCMT: 011584098 cấp ngày 5/2/2002 cấp tại CA.Hà nội. Nơi ở: P512/C16 Thanh Xuân Bắc- Quận Thanh Xuân – Hà nội.
4. Chị Đặng Thị Nga. Số CMT:012720547 cấp ngày 20/8/2004 cấp tại CA.Hà nội. Nơi ở: P511/C16 Thanh Xuân Bắc - Quận Thanh Xuân – Hà nội.
5. Chị Đặng Thị Hằng: Số CMT: 030579850 cấp ngày 13/6/1979 cấp tại CA.TP Hải Phòng. Nơi ở: 88 Đường Bạch Đằng, Q.Hồng Bàng, TP.HaiPhong.
6. Anh trai Đặng Xuân Hùng. Số CMT:031009107 cấp ngày 17/10/2005 cấp tại CA.Hải Phòng. Nơi ở: Thôn Lai Thượng, Xã Tân Dân, Huyện An Lão, TP.Hải Phòng.
7. Con Đặng Phan Hà My sinh năm 1999( còn nhỏ)
8. Con Đặng Phan Anh sinh năm 2004( còn nhỏ)

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

**3) Họ và tên :** Lê Anh Toàn

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/5/1979
- Nơi sinh: Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Hoá
- Số CMND : 013119723, cấp ngày 20/12/2008 tại Hà nội
- Địa chỉ thường trú: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0909 020 982

- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác:
  - Từ T3/2003 đến T3/2006: Cán bộ Kỹ thuật tại Xưởng sửa chữa ứng cứu và Xây lắp- Cty TST.
  - Từ T4/2006-> T11/2007: Phó Xưởng SC-UC-XL- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
  - Từ T12/2007 ->T8/2009: Phó phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
  - Từ T8/2009-> T8/2010: Phó giám đốc phụ trách XI nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.
  - Từ T8/2010 -> T9/2012: Giám đốc XI nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.
  - Từ T9/ 2012-> T6/2013 : Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- XI nghiệp Lắp đặt Thiết bị - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
  - Từ T6/2013 đến nay: Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- XI nghiệp Bảo dưỡng Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
  - - Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST, kiêm XI nghiệp Bảo dưỡng- Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần (chiếm 0%)

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần (chiếm 0%)

- Những người có liên quan:

1. Bố: Lê Trọng Loan: Số CMT 171634553 cấp ngày 15/10/1995, tại Thanh Hoá; Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.
2. Mẹ: Lê Thị Mai: Đã mất
3. Anh: Lê Anh Tuấn: CMT 171746405 cấp ngày 5/9/2007, tại Thanh Hoá. Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.
4. Em: Lê Anh Tùng: Nơi ở: Cộng hoà Liên bang Đức.
5. Vợ: Trần Thu Hà: CMT 01244513 cấp ngày 29/12/2008 tại Hà Nội; Nơi ở: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
6. Con: Lê Hà Linh: Sinh năm 2008
7. Con: Lê Anh Thư: Sinh năm 2013

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

**4- Họ và tên:****Trần Trung Hiếu**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/4/1980
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Số CMND: 011974334 Cấp ngày 17/5/2011, Nơi cấp: Hà Nội.
- Địa chỉ thường trú: 18 Ngô Quyền- Tràng Tiền- Hoàn Kiếm- Hà Nội.
- Địa chỉ liên lạc: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0912 293 474
- Trình độ văn hóa:
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Từ năm 2002 đến năm 2009 : Kế toán - Công ty cổ phần Thành An

Từ năm 2010 đến năm 2012 : Trưởng phòng kế toán - XNLD Thiết bị thuộc Cty TST.

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng KTTKTC, Kế toán trưởng Công ty TST.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác:

- Số cổ phần nắm giữ:

- Những người có liên quan:

1. Bố : Trần Trung Thắng: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
2. Mẹ : Bùi Thị Sửu: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
3. Chị: Trần Nguyệt Anh : Số CMT: .....cấp ngày....., cấp tại CA Hà Nội.  
Nơi ở: 628 Đê0 La Thành- Giảng Võ, Hà Nội.
4. Vợ: Nguyễn Thị Thu Cúc Số CMT: ..... cấp ngày ....., cấp tại CA Hà Nội.  
Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
5. Con: Trần Hiếu Linh: Còn nhỏ
6. Con: Trần Trung Thái: Còn nhỏ

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm). Không có.

| STTT | Họ và Tên | Chức vụ | Ngày QĐ bổ nhiệm |
|------|-----------|---------|------------------|
| ...  |           |         |                  |

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Tổng số lượng CBCNV trong năm 2014 là: 138 người.

+ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động.

Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty có những tiến bộ rõ rệt theo từng năm. Người lao động trong Công ty ngoài tiền lương được hưởng theo hệ số còn được trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ và đã dành sự quan tâm thiết thực đến khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn...

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các cán bộ có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

## 2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

+ Tình hình tài chính Công ty con: Công ty cổ phần Huawei- TST Việt Nam sxkd năm 2014 đạt DT là 14.129.648.513đ, giá vốn: 11.191.136.938đ, Lợi nhuận trước thuế: 251.871.897đ, LN sau thuế: 132.922.995đ.

+ Tình hình tài chính của Công ty liên kết, liên doanh: Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam Vina – OFC sxkd năm 2014 đạt DT:133.134.306.366đ; giá vốn: 110.001.561.907đ; Lợi nhuận trước thuế: 2.226.655.792đ; LN sau thuế: 2.226.655.792đ.

## 3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu   | Năm 2014        | Năm 2013        | % tăng giảm |
|--|-----------------|-----------------|-------------|
| * Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: |                 |                 |             |
| Tổng giá trị tài sản   | 181.328.984.351 | 181.488.145.265 | -0.1%       |
| Doanh thu thuần  | 67.581.538.938  | 97.333.354.769  | -30.6%      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | 14.123.353.436  | 16.729.403.455  | -15.6%      |
| Lợi nhuận khác   | 954.420.202     | 2.253.639.253   | -57.6%      |
| Lợi nhuận trước thuế   | 3.643.188.624   | 3.811.038.206   | -4.4%       |
| Lợi nhuận sau thuế   | 3.524.239.721   | 3.735.954.900   | -5.7%       |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức   | 0               | 0               | 0%          |
| * Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:                       |                 |                 |             |
| Tổng giá trị tài sản   |                 |                 |             |
| Doanh thu  |                 |                 |             |
| Thuế và các khoản phải nộp   |                 |                 |             |
| Lợi nhuận trước thuế   |                 |                 |             |
| Lợi nhuận sau thuế   |                 |                 |             |

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu  | Năm 2013 | Năm 2014 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                                 |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn                | 1,48     | 1,61     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br>TSLĐ - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | 1,37     | 1,33     |         |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn  |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | 0,42     | 0,42     |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                       | 0,88     | 0,85     |         |



|   |      |      |  |
|---|------|------|--|
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                            |      |      |  |
| + Vòng quay hàng tồn kho:                                 |      |      |  |
| Giá vốn hàng bán  | 6,85 | 3,63 |  |
| Hàng tồn kho bình quân                                    |      |      |  |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | 0,54 | 0,37 |  |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                             |      |      |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | 0,04 | 0,05 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 0,04 | 0,04 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 0,02 | 0,02 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,01 | 0,03 |  |

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:

| Chỉ tiêu  | Năm 2013        | Năm 2014        | Ghi chú |
|---|-----------------|-----------------|---------|
| 1. Quy mô vốn                                   |                 |                 |         |
| - Vốn điều lệ                                   | 48.000.000.000  | 48.000.000.000  |         |
| - Tổng tài sản có                               | 181.488.145.265 | 181.328.984.351 |         |
| - Tỷ lệ an toàn vốn                             | 162%            | 158%            |         |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh                 |                 |                 |         |
| - Doanh số huy động tiền gửi                    |                 |                 |         |
| - Doanh số cho vay                              |                 |                 |         |
| - Doanh số thu nợ                               | 66.256.367.438  | 60.696.236.773  |         |
| - Nợ quá hạn                                    | 0               | 0               |         |
| - Nợ khó đòi                                    | 0               | 0               |         |
| - Hệ số sử dụng vốn                             | (0,57)          | (0,03)          |         |
| - Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh | 0               | 0               |         |
| - Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ                   | 0               | 0               |         |
| - Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ                   | 0               | 0               |         |
| 3. Khả năng thanh khoản                         |                 |                 |         |

|                             |      |      |  |
|-----------------------------|------|------|--|
| - Khả năng thanh toán ngay  | 0,14 | 0,09 |  |
| - Khả năng thanh toán chung | 1,88 | 1,61 |  |

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):
  - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
  - + Mã chứng khoán: TST
  - + Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng(Mười nghìn đồng)
  - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
  - + Số lượng chứng khoán đăng ký : 5.000.000 cổ phiếu( Năm triệu cổ phiếu)
  - + Tổng giá trị CK đăng ký : 50.000.000.000 đồng(Năm mươi triệu đồng)
  - + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...):
  - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
  - + Mã chứng khoán: TST
  - + Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng(Mười nghìn đồng)
  - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
  - + Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu( Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)
  - + Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng(Bốn mươi tám tỷ đồng)
  - + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):
  - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
  - + Mã chứng khoán: TST
  - + Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng(Mười nghìn đồng)
  - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
  - + Số lượng chứng khoán chưa đăng ký : 200.000 cổ phiếu (Hai trăm nghìn cổ phiếu)
  - + Tổng giá trị CK chưa đăng ký : 2.000.000.000 đồng(Hai tỷ đồng)

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

| STT  | Loại cổ đông                                       | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ<br>nắm giữ (%) |
|------|--|------------------|----------------------|
| 1    | Pháp nhân (Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam) | 1.575.000        | 32,81                |
| 2    | Thế nhân và CBCNV, và cổ đông khác                 | 3.186.900        | 66,39                |
| 3    | Nước ngoài   | 38.100           | 0,8                  |
| Tổng |  | 4.800.000        | 100                  |

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty:

| STT | Cổ đông  | Địa chỉ                                 | Số lượng<br>cổ phần | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|---|---------------------|----------------|-----------|
| 1   | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam<br>(Mã số: TST.00767) | 57 Huỳnh Thúc Kháng,<br>Đống Đa, Hà Nội | 1.575.000           | 15.750.000.000 | 32,81     |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nếu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vvv thành cổ phần. Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nếu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch. Không có.

e) Các chứng khoán khác: nếu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nếu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán. Không có.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

Ban Tổng giám đốc điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty đã nỗ lực phấn đấu vì các mục tiêu kế hoạch sxkd đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 26/6/2014 trên cơ sở đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn thách thức đối với Công ty.

- Về thuận lợi: Ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên đoàn kết, gắn bó, quyết tâm cao vì mục tiêu chung của Công ty. Quy mô hoạt động sxkd vừa đủ nên việc điều chỉnh thích ứng với những khó khăn của nền kinh tế cũng tương đối thuận lợi; Công ty luôn nhận được sự ủng hộ, tin tưởng tuyệt đối của các đối tác VMS, VNP, VTI... Viễn thông tình.
- Về khó khăn: Năm 2014 là năm Công ty TST vẫn tiếp tục khó khăn, thách thức, khách hàng lớn như VNPT đang trong quá trình tái cơ cấu lại bộ máy nên ảnh hưởng rất lớn đến các dịch vụ của Công ty như vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực Viễn thông, nợ đọng, thanh toán chậm của khách hàng lớn, rủi ro về tài chính là khó tránh khỏi...

Trước tình hình khó khăn đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xác định mục tiêu trong năm: Tập trung quyết liệt để ổn định lại cơ cấu tổ chức, thu hồi công nợ, bảo toàn vốn, cắt giảm chi phí đến mức tối đa. Tập trung vào các dịch vụ thu hồi được vốn nhanh, hiệu quả, đa dạng loại hình kinh doanh dịch vụ không ngại khó. Tân dụng triệt để mặt bằng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có; chăm sóc và phục vụ khách hàng tận tình chu đáo; phát triển thêm dịch vụ ngoài các dịch vụ truyền thống của Công ty.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được .

Với các mục tiêu như trên Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh khá quan như sau:

Trong năm 2014 Công ty TST đạt tổng doanh thu từ các hoạt động là: 69.466.504.599đ so với kế hoạch đạt 92.6%. Do tỷ trọng vật tư thương mại giảm, dịch vụ bảo dưỡng, xây lắp giảm (trong đó 2 loại hình dịch vụ Thương mại và xây lắp có tỷ suất lợi nhuận thấp). Nhưng đồng thời tổng DT năm 2014 có thêm một loại hình dịch vụ mới mà trong năm 2013 chưa có đó là dịch vụ Tối ưu hóa (đây là loại hình dịch vụ có tỷ suất lợi nhuận cao), nên về tổng DT giảm là: 7.4%, thì lợi nhuận tăng là: 26%.

Tổng lợi nhuận sau thuế và cổ tức: 3.524.239.721đ so với kế hoạch đạt 126%; Nộp NSNN: 8.512.913.540đ; và đặc biệt là về thu nhập bình quân của CBCNV năm 2014 là: 7.902.903đ vượt 37% so với kế hoạch.

Năm 2014 hoạt động sxkd đối với Công ty TST với đầy những khó khăn cả khách quan và chủ quan, bên cạnh đó là sự quyết tâm nỗ lực phấn đấu không ngừng của Ban lãnh đạo và cùng toàn thể các CBCNV trong Công ty đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu năm 2014 để đạt được kết quả như trên.

Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỷ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay. (không có)

\* Tổng nợ phải trả: 75.591.392.869đ bao gồm các khoản sau:

- Nợ ngắn hạn; phải người bán: 18.119.729.830đ đây là khoản phải trả chủ yếu cho người cung cấp, không có nợ quá hạn.
- Vay ngân hàng: 7.591.116.050đ đây là khoản vay ngân hàng của Công ty HTSV- Công ty con của Công ty TST.

- Các khoản phải trả phải nộp khác: 30.522.397.448đ đây chủ yếu là những khoản Công ty ước phải trả nhà cung cấp do nhà cung cấp chưa xuất hóa đơn.
- CP phải trả: 10.315.436.327đ đây là những khoản Công ty phải trả lại nhân viên trong quá trình thực hiện công trình.
- Phải trả người lao động: 4.125.394.227đ đây là khoản tồn lương năm 2014 sẽ được thanh toán cho người lao động vào năm 2015.
- Người mua trả tiền trước: 934.762.765đ là khoản người mua hàng ứng tiền trước.
- Phải trả dài hạn khác: 1.182.100.000đ đây là khoản kỳ quỹ ủy thác nhập khẩu.

2. **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

3. **Kế hoạch phát triển trong tương lai**

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

Năm 2014 kinh tế Việt Nam, kinh tế thế giới vẫn tiếp tục khó khăn, khách hàng lớn như VNPT đang trong quá trình tái cơ cấu lại bộ máy nên ảnh hưởng rất lớn đến các dịch vụ của Công ty là năm kết thúc nhiệm kỳ HĐQT 2009-2013 và chuẩn bị xây dựng kế hoạch sxkd cho nhiệm kỳ 2014-2019. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật-TST dựa trên chức năng nhiệm vụ của mình thực hiện quản lý, chỉ đạo sxkd của Công ty, cũng như thực hiện việc giám sát Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Về công tác quản trị: Ngay từ đầu năm HĐQT đã chỉ đạo Ban lãnh đạo Công ty tăng cường tinh thần đoàn kết, gắn bó thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, phát huy tinh thần động sáng tạo của CBCNV thông qua trách nhiệm và quyền lợi. Tiếp tục công tác tái cấu trúc Công ty theo hướng hoạt động hiệu quả. Tiếp tục đào tạo lại lực lượng lao động hiện có để tăng cường khả năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu của công việc trong giai đoạn mới. HĐQT tăng cường kiểm tra với dự án đầu tư, chấn chỉnh với những thủ tục sai quy trình, tránh rủi ro, phê duyệt sự án đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho hoạt động sxkd đặc biệt là các dịch vụ mới phát sinh. HĐQT kết hợp với các cổ đông lớn bàn bạc thống nhất để đưa ra tiêu chuẩn và giới thiệu nhân sự HĐQT. Ban kiểm soát cho nhiệm kỳ 2014-2019.

Hội đồng quản trị Công ty TST đã tiến hành các phiên họp và chỉ đạo ban lãnh đạo Công ty để tìm phương án tháo gỡ khó khăn, giảm lỗ trong kinh doanh của Công ty. HĐQT thống nhất chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với công việc bổa toàn vốn, công tác thu hồi công nợ, công tác hạch toán kế toán chính xác, đầy đủ đúng quy định của Pháp luật và cung cấp thông tin kịp thời cho HĐQT để có quyết sách kịp thời, giảm thiểu việc sử dụng tín dụng của Ngân hàng.

Công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh: Dự kiến năm 2014 sẽ tiếp tục là năm khó khăn nên ngay từ đầu năm 2014 HĐQT chỉ đạo lãnh đạo xây dựng phương hướng kế hoạch sxkd cho năm 2014 và cho nhiệm kỳ 2014-2019. Đối với các Công ty con liên doanh liên kết tăng cường kiểm tra giám sát để nâng cao hiệu quả sxkd tránh rủi ro và thay thế các Lãnh đạo cao cấp khi làm để kinh doanh thua lỗ kéo dài. HĐQT đề nghị HĐQT nhiệm kỳ tới xây dựng sửa đổi hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ, quy chế hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát để đáp ứng cho công tác quản trị của Công ty trong các hoạt động sxkd.

Chỉ đạo Ban tổng Giám đốc điều hành tập trung vào các ngành dịch vụ truyền thông, giữ vững thị trường truyền thông.

**V. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).**

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và Tên            | Chức vụ        | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | Ghi chú             |
|-----|----------------------|----------------|--|---------------------|
| 1   | Nguyễn Đình Tuấn     | Chủ tịch HĐQT  | 10,94%                                   | T/v không điều hành |
| 2   | Phan Sỹ Kiên         | Phó CT. H ĐQT  | 10,94%                                   | T/v điều hành       |
| 3   | Nguyễn Văn Minh      | Ủy viên HĐQT   | 11,32%                                   | T/v điều hành       |
| 4   | Vũ Thành Trung       | Ủy viên HĐQT   | 0%                                       | T/v không điều hành |
| 5   | Đặng Phan Dũng       | Ủy viên HĐQT   | 0,018%                                   | T/v điều hành       |
| 6   | Hoàng Thị Nghĩa Ninh | Tr. Ban K/soát | 0,21%                                    | T/v không điều hành |
| 7   | Phan Thị Phương Dung | Ủy viên BKS    | 0%                                       | T/v điều hành       |
| 8   | Phạm Nhật Quang      | Ủy viên BKS    | 0%                                       | T/v không điều hành |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban). Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã thực hiện 03 cuộc họp với nội dung:

Tổng kết tình hình hoạt động sxkd năm 2013 và dự kiến kế hoạch năm 2014, định hướng kế hoạch 2014-2019, giới thiệu, đề cử nhân sự HĐQT và Ban kiểm soát cho nhiệm kỳ 2014-2019 theo hướng trẻ khỏe có năng lực, kinh nghiệm.; Thông qua Báo cáo kết quả sxkd năm 2013; thông qua kế hoạch sxkd năm 2014 và giai đoạn 2014-2019; Thông qua Báo cáo Ban kiểm soát năm 2013; Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2013 và giai đoạn 2009-2014; Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013; Thông qua mức thù lao của HĐQT và BKS năm 2013; Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán BCTC năm 2014; Dự kiến, giới thiệu thành viên HĐQT, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2014-2019; Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Báo

cáo kết quả sxks 6 tháng đầu năm 2014; Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo tại Chi nhánh Miền Trung; Cử đại diện vốn tại các Công ty góp vốn.

- d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.
- e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp).
- f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

## 2. Ban Kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

### \* DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT :

| STT | Họ và Tên            | Chức vụ     | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|----------------------|-------------|----------------------|
| 1   | Hoàng Thị Nghĩa Ninh | Trưởng BKS  | 0,21%                |
| 2   | Phan Thị Phương Dung | Ủy viên BKS | 0%                   |
| 3   | Phạm Nhật Quang      | Ủy viên BKS | 0%                   |

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện kiểm soát các hoạt động của Công ty có dung như sau: Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán; Thẩm định Báo cáo tài chính riêng Công ty năm 2013.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

- Các khoản lương, thưởng của thành viên HĐQT, BKS là: 1.560.695.156đ

- Thù lao HĐQT và BKS năm 2014: 531.075.082đ

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên). Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên). Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp).

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của

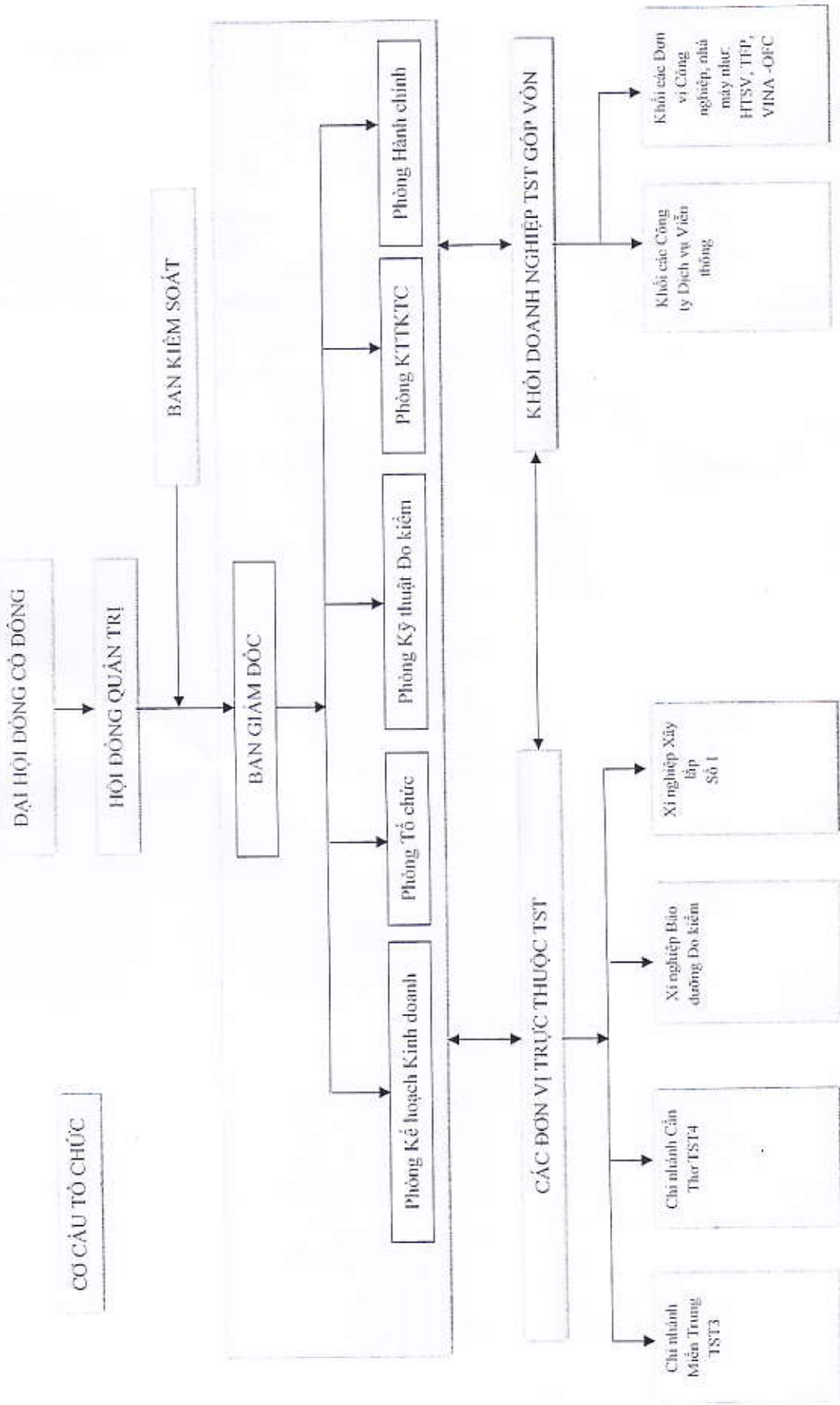
Công ty *kt*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phan Sỹ Kiên*



CƠ CẤU TỔ CHỨC





Số: 250/2015/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thể tiếp cận được với các bằng chứng kiểm toán cần thiết để khẳng định được tính trung thực và hợp lý về số liệu của chi nhánh Hồ Chí Minh (đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013) đang được sử dụng để tổng hợp vào báo cáo của Công ty mẹ. Cụ thể:

|                           | <u>31 tháng 12 năm 2013</u> | <u>31 tháng 12 năm 2014</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu thương mại thuần | 1.277.165.908               | 1.277.165.908               |
| Phải thu khác             | 5.538.312.837               | 5.538.312.837               |
| Hàng tồn kho              | 1.327.799.572               | 1.327.799.572               |
| Tài sản khác              | 7.392.579.303               | 7.392.579.303               |
|                           | <u>15.535.857.620</u>       | <u>15.535.857.620</u>       |

|                       | <u>31 tháng 12 năm 2013</u> | <u>31 tháng 12 năm 2014</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả thương mại   | 2.807.326.139               | 2.807.326.139               |
| Chi phí phải trả      | 6.253.418.069               | 6.253.418.069               |
| Chi phí phải trả khác | 1.990.198.309               | 1.990.198.309               |
|                       | <u>11.050.942.517</u>       | <u>11.050.942.517</u>       |
|                       | <u>Năm 2013</u>             | <u>Năm 2014</u>             |
| Doanh thu             | 35.402.702                  | -                           |
| Giá vốn               | 227.600.176                 | -                           |
| Lỗ gộp                | <u>(192.197.474)</u>        | -                           |

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**  
 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

**Phạm Quang Huy - Kiểm toán viên**  
 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>120.065.037.958</b> | <b>112.700.920.894</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.776.251.383</b>   | <b>7.743.306.734</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 6.556.251.383          | 7.743.306.734          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 220.000.000            | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>2.734.234.676</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | -                      | 2.734.234.676          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>78.241.386.102</b>  | <b>79.878.698.473</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 60.696.236.773         | 66.256.367.438         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 1.836.434.522          | 1.063.606.842          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 20.071.610.058         | 20.757.011.104         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (4.362.895.251)        | (8.198.286.911)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>21.186.264.542</b>  | <b>8.256.175.782</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 21.186.264.542         | 8.256.175.782          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13.861.135.931</b>  | <b>14.088.505.229</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 128.543.618            | 89.421.170             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 7.779.425              | 148.873.906            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.9         | 404.533.557            | 303.529.539            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.10        | 13.320.279.331         | 13.546.680.614         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>61.263.946.393</b>  | <b>68.787.224.371</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>40.990.753.193</b>  | <b>43.541.758.800</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.11        | 14.542.359.705         | 15.501.180.370         |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 60.353.587.869         | 59.728.493.172         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (45.811.228.164)       | (44.227.312.802)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.12        | 24.847.351.852         | 24.986.675.704         |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 25.891.037.818         | 25.891.037.818         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (1.043.685.966)        | (904.362.114)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.13        | 1.601.041.636          | 3.053.902.726          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>18.689.035.194</b>  | <b>18.132.371.246</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.14        | 13.149.939.475         | 12.593.275.527         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.15        | 5.890.000.000          | 5.890.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.16        | (350.904.281)          | (350.904.281)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.584.158.006</b>   | <b>7.113.094.325</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.17        | 1.492.053.006          | 6.530.915.091          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.18        | 92.105.000             | 582.179.234            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>181.328.984.351</b> | <b>181.488.145.265</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>75.591.392.869</b>  | <b>76.775.238.995</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>74.409.292.869</b>  | <b>76.049.343.540</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.19        | 7.591.116.050          | 6.337.500.000          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.20        | 18.119.729.830         | 19.878.974.353         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.21        | 934.762.765            | 1.066.866.938          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.22        | 2.703.232.780          | 2.595.368.539          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 4.125.394.227          | 5.147.557.001          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.23        | 10.315.436.327         | 14.560.764.741         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.24        | 30.522.397.448         | 25.318.365.282         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.25        | 97.223.442             | 1.126.188.023          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.26        | -                      | 17.758.663             |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.182.100.000</b>   | <b>725.895.455</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 1.182.100.000          | 431.350.000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | 294.545.455            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>88.622.252.178</b>  | <b>87.663.308.901</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.27</b> | <b>88.622.252.178</b>  | <b>87.663.308.901</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 49.699.560.000         | 49.699.560.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 9.041.876.184          | 9.041.876.184          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 2.059.954.379          | 2.059.954.379          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 119.132.759            | 1.102.199.009          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | (20.298.271.144)       | (22.240.280.671)       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C - LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                 | <b>439</b> | <b>V.28</b> | <b>17.115.339.305</b>  | <b>17.049.597.369</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>181.328.984.351</b> | <b>181.488.145.265</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm |            |
|--|-------------|-------------|------------|
|  |             | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |             |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 2.586,88    | 10.490,53  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -          |

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND     |                      |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|   |       |             | Năm nay              | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.1        | 67.581.538.938       | 97.333.354.769       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    |             | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    |             | 67.581.538.938       | 97.333.354.769       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.2        | 53.458.185.502       | 80.603.951.314       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 14.123.353.436       | 16.729.403.455       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.3        | 438.687.513          | 547.741.263          |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.4        | 633.797.961          | 2.826.311.656        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 517.678.883          | 1.869.051.381        |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VI.5        | 2.353.369.074        | 1.732.911.183        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VI.6        | 9.442.769.441        | 11.666.600.376       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 2.132.104.474        | 1.051.321.503        |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VI.7        | 1.446.278.148        | 4.568.331.670        |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 491.857.946          | 2.314.692.417        |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 954.420.202          | 2.253.639.253        |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | 556.663.948          | 506.077.450          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 3.643.188.624        | 3.811.038.206        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | V.22        | 118.948.902          | 75.083.306           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | -                    | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | <u>3.524.239.721</u> | <u>3.735.954.900</u> |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số             | 61    | V.28        | 65.741.936           | 301.795.701          |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ       | 62    |             | <u>3.458.497.786</u> | <u>3.434.159.199</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VI.9        | <u>721</u>           | <u>715</u>           |

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 3.643.188.624          | 3.811.038.206         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                        |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        |             | 2.940.742.107          | 3.306.437.762         |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | VI.6        | (3.835.391.660)        | (36.318.521)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.4        | (41.306.038)           | 6.934.313             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (303.734.169)          | (1.346.224.354)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 517.678.883            | 1.869.051.381         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 2.921.177.747          | 7.610.918.787         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 1.996.175.599          | 24.981.968.564        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (12.930.088.760)       | 7.360.297.639         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (3.188.820.327)        | (14.221.594.040)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 4.999.739.637          | (5.962.113.167)       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |             | (517.678.883)          | (1.942.213.473)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.22        | (51.021.088)           | (555.779.050)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |             | 3.184.230.581          | 3.696.376.707         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |             | (1.212.801.407)        | (4.693.434.360)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(4.799.086.902)</b> | <b>16.274.427.607</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (581.168.762)          | (2.075.589.090)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7        | 377.973.636            | 1.276.683.580         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                      | (734.234.676)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 2.734.234.676          | 1.500.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                      | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                      | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 95.842.943             | 1.909.702.550         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>2.626.882.493</b>   | <b>1.876.562.364</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước               |
|--|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
|  |           |             |                      |                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                      |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                    | -                       |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                    | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.19        | 9.480.627.126        | 17.758.737.250          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.19        | (8.227.011.076)      | (38.992.419.233)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | -                    | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (49.561.000)         | (1.285.209.408)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>1.204.055.050</b> | <b>(22.518.891.391)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(968.149.359)</b> | <b>(4.367.901.420)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>7.743.306.734</b> | <b>12.111.208.154</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 1.094.008            | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.776.251.383</b> | <b>7.743.306.734</b>    |

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh :
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.
4. Tổng số các công ty con : 1  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1  
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                    | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                    | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---------------------------------------|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam | Số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội | 51%                  | 51%                           |

### 6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên công ty</i>                            | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                         | <i>Tỷ lệ phần sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina - OFC | Số 1, ngõ Núi Trúc, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội | 25%                      | 25%                           |

### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 170 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 180 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm 2015 trở đi.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc của công ty mẹ được kết chuyển vào giá vốn trong năm theo số thực tế phát sinh nhưng tối đa bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhất định trên doanh thu theo giao khoản của Công ty cho từng loại hình hoạt động.

#### 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 12        |
| Máy móc và thiết bị             | 3             |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất tại công ty mẹ không xác định thời hạn và không được tính khấu hao. Quyền sử dụng đất tại công ty con được khấu hao trong 42 năm.

##### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 đến 5 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

#### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### 11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 12. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Chi phí giải thể chi nhánh*

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí giải thể các chi nhánh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí khác*

Phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng.

#### 13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 14. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### **15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

##### *Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ trích dự phòng bảo hành trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành bình quân trong năm 2012 là 2,35%. Trong năm 2013 và năm 2014, Công ty không trích dự phòng chi phí bảo hành.

#### **16. Nguồn vốn kinh doanh**

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### **17. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **18. Trích lập các quỹ**

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.373 VND/USD  
31/12/2013 : 21.085 VND/USD

#### 21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 22. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### 23. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 24. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 25. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                                  | 361.610.637                 | 956.924.547                 |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 6.194.640.746               | 6.786.382.187               |
| Các khoản tương đương tiền                | 220.000.000                 | -                           |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 220.000.000                 | -                           |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>6.776.251.383</u></b> | <b><u>7.743.306.734</u></b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|--------------------|-----------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác                                     | -                  | 2.734.234.676               |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm | -                  | 2.734.234.676               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>-</u></b>    | <b><u>2.734.234.676</u></b> |

**3. Phải thu khách hàng**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu khách hàng tại công ty mẹ  | 37.615.646.998               | 38.614.151.135               |
| Phải thu khách hàng tại công ty con | 23.080.589.775               | 27.642.216.303               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>60.696.236.773</u></b> | <b><u>66.256.367.438</u></b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho người bán tại công ty mẹ  | 140.324.214                 | 826.994.236                 |
| Trả trước cho người bán tại công ty con | 1.696.110.308               | 236.612.606                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>1.836.434.522</u></b> | <b><u>1.063.606.842</u></b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia  | 33.232.000                   | 33.232.000                   |
| Phải thu cán bộ công nhân viên   | 4.703.137.923                | 4.197.094.681                |
| Phải thu Smatec về tiền phạt vi phạm hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị SMU | 1.124.688.840                | -                            |
| Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                                | 45.558.434                   | 4.329.251.164                |
| Phải thu về các khoản thuế nhập khẩu ủy thác                                   | 642.724.351                  | 1.697.092.670                |
| Phải thu đo chi quá quỹ phúc lợi   | 2.101.321.762                | 1.834.823.292                |
| Phải thu tạm ứng công trình  | 203.577.869                  | -                            |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp nộp thừa                           | 250.722.592                  | -                            |
| Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh  | 5.538.312.837                | 5.538.312.837                |
| Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên   | 348.135.769                  | -                            |
| Cho công ty con vay để bảo lãnh dự thầu  | -                            | -                            |
| Phải thu khác  | 5.080.197.681                | 3.127.204.460                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>20.071.610.058</u></b> | <b><u>20.757.011.104</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán                                    |                             |                             |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm       | -                           | 53.427.500                  |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên              | -                           | 582.868.695                 |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.362.895.251               | 8.198.286.911               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>4.362.895.251</u></b> | <b><u>8.198.286.911</u></b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 6.675.887.142                | 2.793.921.067               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 141.711.336                  | 99.481.417                  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 12.994.154.466               | 3.247.320.857               |
| Hàng hóa                             | 1.374.511.598                | 2.115.452.441               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>21.186.264.542</u></b> | <b><u>8.256.175.782</u></b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                         | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí thuê văn phòng  | -                         | -                        |
| Chi phí bảo hiểm        | 126.743.618               | 89.421.170               |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.800.000                 | -                        |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>128.543.618</u></b> | <b><u>89.421.170</u></b> |

**9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa      | 146.879.168               | 146.879.168               |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa      | -                         | 497.262                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 38.199.350                | 38.199.350                |
| Các loại thuế khác                  | 219.455.039               | 117.953.759               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>404.533.557</u></b> | <b><u>303.529.539</u></b> |

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 136.167.801                  | 136.167.801                  |
| Tạm ứng                                    | 12.734.648.659               | 11.977.944.181               |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 449.462.871                  | 1.432.568.632                |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>13.320.279.331</u></b> | <b><u>13.546.680.614</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội  
BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 23.147.824.820         | 25.701.552.816        | 9.640.426.327                   | 1.082.385.409             | 156.303.800          | 59.728.493.172        |
| Tăng trong năm do mua sắm mới         | -                      | -                     | 2.012.680.000                   | -                         | -                    | 2.012.680.000         |
| Giảm trong năm do thanh lý            | -                      | (34.576.162)          | (1.353.009.141)                 | -                         | -                    | (1.387.585.303)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>23.147.824.820</b>  | <b>25.666.976.654</b> | <b>10.300.097.186</b>           | <b>1.082.385.409</b>      | <b>156.303.800</b>   | <b>60.353.587.869</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.736.637.209          | 21.343.954.058        | 6.352.207.242                   | 976.875.076               | -                    | 33.409.673.585        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 11.084.333.826         | 23.533.640.201        | 8.456.299.285                   | 1.028.548.025             | 124.491.465          | 44.227.312.802        |
| Tăng trong năm do khấu hao            | 1.466.192.570          | 843.544.332           | 436.441.704                     | 29.927.197                | 25.312.452           | 2.801.418.255         |
| Giảm trong năm do thanh lý            | -                      | (27.346.063)          | (1.190.156.830)                 | -                         | -                    | (1.217.502.893)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>12.550.526.396</b>  | <b>24.349.838.476</b> | <b>7.702.584.159</b>            | <b>1.058.475.222</b>      | <b>149.803.917</b>   | <b>45.811.228.164</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 12.063.490.994         | 2.167.912.615         | 1.184.127.042                   | 53.837.384                | 31.812.335           | 15.501.180.370        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>10.597.298.424</b>  | <b>1.317.138.184</b>  | <b>2.597.513.027</b>            | <b>23.910.187</b>         | <b>6.499.883</b>     | <b>14.542.359.705</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                     |

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn có tổng nguyên giá và tổng giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 17.522.950.375 VND và 10.219.437.935 VND đã được cầm cố theo hợp đồng vay với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 25.731.037.818        | 160.000.000        | 25.891.037.818        |
| Tăng trong năm                        | -                     | -                  | -                     |
| Giảm trong năm                        | -                     | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>25.731.037.818</b> | <b>160.000.000</b> | <b>25.891.037.818</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                    |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                       | 160.000.000        | 160.000.000           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 744.362.114           | 160.000.000        | 904.362.114           |
| Tăng do khấu hao trong năm            | 139.323.852           | -                  | 139.323.852           |
| Giảm do trong năm                     | -                     | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>883.685.966</b>    | <b>160.000.000</b> | <b>1.043.685.966</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 24.986.675.704        | -                  | 24.986.675.704        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>24.847.351.852</b> | -                  | <b>24.847.351.852</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                    |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                     | -                  | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                     | -                  | -                     |

Quyền sử dụng đất tại công ty cổ phần Huawei-TST Việt Nam có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 5.736.800.000 VND và 4.853.114.034 VND là giá trị tiền thuê đất có thời hạn 42 năm với diện tích 10.000 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, và được cầm cố theo hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh.

#### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                     | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển vào chi phí trong năm | Số cuối năm          |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ XDCB dở dang           | 1.999.589.090        | 581.168.762                 | (2.012.680.000)               | (21.349.852)                     | 546.728.000          |
| Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ | 1.054.313.636        | -                           | -                             | -                                | 1.054.313.636        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.053.902.726</b> | <b>581.168.762</b>          | <b>(2.012.680.000)</b>        | <b>(21.349.852)</b>              | <b>1.601.041.636</b> |

#### 14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần cáp Quang Việt Nam Vina – OFC, là một công ty thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 tại Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 14.140.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ (số đầu năm là 14.140.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

|   | <u>Giá trị phần<br/>sở hữu đầu<br/>năm</u> | <u>Phần lãi hoặc<br/>lỗ trong năm</u> | <u>Cổ tức, lợi<br/>nhuận đã nhận<br/>trong năm</u> | <u>Giá trị phần sở<br/>hữu cuối năm</u> |
|---|--|---------------------------------------|--|---|
| Công ty Cổ phần Cấp<br>quang Việt Nam Vina -<br>OFC | 12.593.275.527                             | 556.663.948                           | -  | 13.149.939.475                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.593.275.527</b>                      | <b>556.663.948</b>                    | <b>-</b>   | <b>13.149.939.475</b>                   |

**15. Đầu tư dài hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u> |                      | <u>Số đầu năm</u> |                      |
|--|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|  | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị</u>       | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>       |
| Dầu tư cổ phiếu  |                    |                      |                   |                      |
| - Công ty Cổ phần Cấp quang<br>Việt Nam và Thiết bị Bưu điện   | 493.000            | 4.930.000.000        | 493.000           | 4.930.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ<br>thuật Mobiphone <sup>(1)</sup> | 115.200            | 960.000.000          | 96.000            | 960.000.000          |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>5.890.000.000</b> |                   | <b>5.890.000.000</b> |

<sup>(1)</sup> Tại ngày 24 tháng 9 năm 2014, theo Công văn số 1485/2014/ Mobifone service, Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Mobiphone trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20%.**16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn khác

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Chi phí phát<br/>sinh trong<br/>năm</u> | <u>Phân bổ vào<br/>chi phí trong<br/>năm</u> | <u>Giảm do<br/>phân loại lại</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|--|----------------------|--|--|----------------------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ   | 170.515.778          | 126.018.000                                | (198.226.566)                                | -                                | 98.307.212           |
| Chi phí vật liệu,<br>dụng cụ... liên<br>quan sản phẩm<br>mới | 5.768.512.198        | -  | -  | (5.768.512.198)                  | -                    |
| Chi phí giải thể<br>các chi nhánh                            | 591.887.115          | 383.700.271                                | (291.302.490)                                | -                                | 684.284.896          |
| Chi phí giải thể Xí<br>nghiệp lắp đặt<br>Thiết bị            | -                    | 175.050.933                                | (108.070.866)                                | -                                | 66.980.067           |
| Chi phí cải tạo trụ<br>sở công ty                            | -                    | 307.489.056                                | (42.706.813)                                 | -                                | 264.782.243          |
| Chi phí công cụ,<br>dụng cụ                                  | -                    | 444.238.306                                | (66.539.718)                                 | -                                | 377.698.588          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.530.915.091</b> | <b>1.436.496.566</b>                       | <b>(706.846.453)</b>                         | <b>(5.768.512.198)</b>           | <b>1.492.053.006</b> |

**18. Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khuong Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**19. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 5.591.116.050               | 6.337.500.000               |
| - Ngân hàng Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(a)</sup> | 5.591.116.050               | 6.337.500.000               |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác                               | 2.000.000.000               | -                           |
| - Công ty TNHH SMATEC  | 2.000.000.000               | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>7.591.116.050</u></b> | <b><u>6.337.500.000</u></b> |

<sup>(a)</sup> Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 10.000.000.000 VND. Khoản vay được giải ngân bằng USD hoặc VND.

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện truyền dẫn (xem thuyết minh số V.11) và quyền sử dụng đất với diện tích thuê 10.000 m<sup>2</sup>, trong vòng 42 năm tại xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (xem thuyết minh số V.12).

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay*

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                                    | 6.337.500.000               | 27.451.570.732              |
| Số tiền vay phát sinh                         | 9.480.627.126               | 17.758.737.250              |
| Tăng do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | -                           | 119.611.251                 |
| Số tiền vay đã trả                            | (8.227.011.076)             | (38.992.419.233)            |
| <b>Số cuối năm</b>                            | <b><u>7.591.116.050</u></b> | <b><u>6.337.500.000</u></b> |

**20. Phải trả người bán**

|                                    | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán của công ty mẹ  | 10.806.093.896               | 10.574.967.812               |
| Phải trả người bán của công ty con | 7.313.635.934                | 9.304.006.541                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>18.119.729.830</u></b> | <b><u>19.878.974.353</u></b> |

**21. Người mua trả tiền trước**

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Người mua trả tiền trước tại công ty mẹ  | 843.772.965               | 935.450.078                 |
| Người mua trả tiền trước tại công ty con | 90.989.800                | 131.416.860                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>934.762.765</u></b> | <b><u>1.066.866.938</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Điều chỉnh phân loại trong kỳ | Số đã nộp trong năm    | Số cuối năm          |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 2.282.203.408        | 3.885.004.851         | -                             | (3.764.008.673)        | 2.403.199.586        |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                    | 4.457.880.836         | -                             | (4.457.880.836)        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 50.909.976           | 73.658.249            | -                             | (51.021.088)           | 118.837.790          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 74.679.375           | 291.490.839           | -                             | (192.870.825)          | 173.299.389          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 35.132.118            | -                             | (35.132.118)           | -                    |
| Các loại thuế khác          | (115.953.759)        | 12.000.000            | (280.683.783)                 | (12.000.000)           | (396.637.542)        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.291.839.000</b> | <b>8.755.166.893</b>  | <b>(280.683.783)</b>          | <b>(8.512.913.540)</b> | <b>2.298.699.223</b> |

Trong đó:

|  | Số cuối năm          |
|--|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 2.703.232.780        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | (404.533.557)        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.298.699.223</b> |

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ: phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Công ty con: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000071 ngày 15 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất các thiết bị viễn thông trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | Năm nay            | Năm trước         |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 3.643.188.624      | 3.811.038.206     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 109.539.472        | 510.294.511       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 667.297.428        | 1.301.281.961     |
| Thuế bị phạt, bị truy thu  | 134.491.858        | 414.784.758       |
| Chi phí lãi vay không được trừ   | 189.848.167        | 376.335.415       |
| Chi phí không có hóa đơn chứng từ  | 23.009.823         | 92.976.948        |
| Xử lý công nợ phải thu   | 251.867            | 417.184.840       |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành   | 278.427.713        |                   |
| Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ  | 41.268.000         |                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (557.757.956)      | (790.987.450)     |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh  | (556.663.948)      | (506.077.450)     |
| Chi phí tiền lương của năm 2012 chưa chi hết trong năm 2013  | -                  | (112.110.000)     |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại Tiền   | (1.094.008)        |                   |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN (cổ tức)   | -                  | (172.800.000)     |
| Thu nhập chịu thuế   | 3.752.728.096      | 4.321.332.717     |
| Trong đó:  |                    |                   |
| Thu nhập chịu thuế tại công ty mẹ  | 3.212.051.267      | 3.369.469.817     |
| Thu nhập chịu thuế tại công ty con   | 540.676.828        | 951.862.900       |
| Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty mẹ  | (3.212.051.267)    | (3.369.469.817)   |
| Thu nhập tính thuế   | 540.676.828        | 951.862.900       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty con   | 22%                | 15%               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  | 118.948.902        | 142.779.435       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm   | -                  | (69.806.751)      |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>118.948.902</b> | <b>75.083.306</b> |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**23. Chi phí phải trả**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn trích trước                                  | 1.746.993.703         | 6.351.748.444         |
| Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài                     | 1.879.770.228         | 1.879.770.228         |
| Chi phí phải trả tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 6.478.418.069         | 6.253.418.069         |
| Các khoản chi phí khác                               | 210.254.327           | 75.828.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.315.436.327</b> | <b>14.560.764.741</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp   | 68.961.048                   | 4.590.702                    |
| Kinh phí công đoàn                                       | 535.546.660                  | 453.292.965                  |
| Phải trả nhân viên thực hiện công trình                  | 20.280.793.808               | 12.705.081.687               |
| Phải trả cổ tức  | 5.188.481.417                | 5.302.292.417                |
| Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác nhập khẩu | 547.646.704                  | 789.237.738                  |
| Phải trả khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh                  | 1.990.198.309                | 1.990.198.309                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 1.910.769.502                | 4.073.671.464                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>30.522.397.448</u></b> | <b><u>25.318.365.282</u></b> |

**25. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí dự phòng bảo hành công trình.

**26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <u>Số đầu năm</u>        | <u>Tăng do phân loại lại</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u>    | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | -                        | 3.500.000                    | -                                     | (7.500.000)                 | -                  |
| Quỹ phúc lợi    | 17.758.663               | -                            | 669.136.311                           | (464.963.086)               | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>17.758.663</u></b> | <b><u>3.500.000</u></b>      | <b><u>669.136.311</u></b>             | <b><u>(472.463.086)</u></b> | <b><u>-</u></b>    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 27. Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm nay                              | 48.000.000.000            | 49.699.560.000        | 9.041.876.184         | 2.059.954.379          | 1.102.199.009                 | (22.240.280.671)                  | 87.663.308.901        |
| Lợi nhuận trong năm                            | -                         | -                     | -                     | -                      | -                             | 3.458.497.786                     | 3.458.497.786         |
| Trích lập các quỹ trong năm                    | -                         | -                     | -                     | -                      | -                             | (669.136.311)                     | (669.136.311)         |
| Chỉ quỹ trong năm                              | -                         | -                     | -                     | -                      | (983.066.250)                 | -                                 | (983.066.250)         |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | -                         | -                     | -                     | -                      | -                             | (847.351.948)                     | (847.351.948)         |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 2013  | -                         | -                     | -                     | -                      | -                             | (388.510.214)                     | (388.510.214)         |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 2014  | -                         | -                     | -                     | -                      | -                             | (458.841.734)                     | (458.841.734)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                      | <b>48.000.000.000</b>     | <b>49.699.560.000</b> | <b>9.041.876.184</b>  | <b>2.059.954.379</b>   | <b>119.132.759</b>            | <b>(20.298.271.144)</b>           | <b>88.622.252.178</b> |

#### Vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 48.000.000.000        | 48.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 49.699.560.000        | 49.699.560.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>97.699.560.000</b> | <b>97.699.560.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****28. Lợi ích Cổ đông thiểu số**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vốn đầu tư của CĐTS                     | 14.972.250.000               | 14.972.250.000               |
| Quỹ Đầu tư phát triển                   | 1.301.271.503                | 1.301.271.503                |
| Quỹ Dự phòng tài chính                  | 158.533.900                  | 158.533.900                  |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 80.750.996                   | 80.750.996                   |
| Lợi nhuận chưa phân phối <sup>(*)</sup> | 602.532.906                  | 536.790.970                  |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b><u>17.115.339.305</u></b> | <b><u>17.049.597.369</u></b> |

<sup>(\*)</sup> Bao gồm:

|   | <u>Năm nay</u>            |
|---|---------------------------|
| Số đầu năm  | 536.790.970               |
| Lợi nhuận trong năm   | 65.741.936                |
| Trích quỹ đầu tư phát triển, Dự phòng tài chính và quỹ khác | -                         |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>602.532.906</u></b> |

**Cổ phiếu**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.800.000         | 4.800.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 4.800.000         | 4.800.000         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 4.800.000         | 4.800.000         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            |                   |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

|                                       | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu                        | 67.581.538.938               | 97.333.354.769               |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>       | 498.356.465                  | 3.228.450.670                |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>   | 29.941.174.650               | 11.969.163.445               |
| - <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i> | 23.590.278.385               | 77.810.856.362               |
| - <i>Doanh thu khác</i>               | 13.551.729.438               | 4.324.884.292                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:         | -                            | -                            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b><u>67.581.538.938</u></b> | <b><u>97.333.354.769</u></b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 342.167.749                  | 2.573.076.578                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 22.634.905.516               | 7.890.762.252                |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng   | 20.960.202.759               | 65.220.171.379               |
| Giá vốn khác                     | 9.520.909.478                | 4.919.941.105                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>53.458.185.502</u></b> | <b><u>80.603.951.314</u></b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                  | 95.842.943                | 99.634.550                |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn               | 35.526.775                | 89.256.313                |
| Lãi tiền ký quỹ                         | -                         | 748.729                   |
| Lãi tiền cho vay                        | -                         | 94.000.000                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 216.718.532               | 91.301.671                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã chưa thực hiện | 41.306.038                | -                         |
| Cổ tức được chia                        | -                         | 172.800.000               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác      | 49.293.225                | -                         |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>438.687.513</u></b> | <b><u>547.741.263</u></b> |

### 4. Chi phí tài chính

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 517.678.883               | 1.869.051.381               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 74.173.975                | 494.391.408                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        | -                         | 6.934.313                   |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | -                         | 350.904.281                 |
| Chi phí tài chính khác                     | 41.945.103                | 105.030.273                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>633.797.961</u></b> | <b><u>2.826.311.656</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 163.407.570                 | 375.051.187                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 868.182                     | -                           |
| Chi phí bảo hành          | 8.835.438                   | 7.277.182                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.053.768.403               | 221.461.042                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 126.489.481                 | 1.129.121.772               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>2.353.369.074</u></b> | <b><u>1.732.911.183</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.579.042.931               | 5.456.308.097                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 282.654.783                 | 268.885.860                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 710.739.287                 | 704.948.411                  |
| Thuế, phí và lệ phí       | 75.534.892                  | 67.186.940                   |
| Chi phí dự phòng          | (3.835.391.660)             | -                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.871.952.150               | 3.883.867.652                |
| Chi phí bằng tiền khác    | 758.237.058                 | 1.285.403.416                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>9.442.769.441</u></b> | <b><u>11.666.600.376</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý vật tư            | 162.895.200                 | 1.391.227.272               |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | 385.480.000                 | -                           |
| Xử lý công nợ không rõ đối tượng                | -                           | 293.501.491                 |
| Hoàn nhập chi phí trích thừa từ những năm trước | 203.208.187                 | 915.527.982                 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm     | -                           | 679.883.750                 |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm 2012        | 377.792.885                 | 721.687.899                 |
| Thu nhập khác                                   | 316.901.876                 | 566.503.276                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>1.446.278.148</u></b> | <b><u>4.568.331.670</u></b> |

**8. Chi phí khác**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thanh lý vật tư                              | 69.460.197                | 114.543.692                 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                     | 7.506.364                 | -                           |
| Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý | 170.082.410               | 296.893.776                 |
| Giá trị còn lại thanh lý vật tư                      | 40.909.091                | -                           |
| Chi phí vật tư bị thiếu                              | -                         | -                           |
| Xử lý công nợ  | 251.867                   | 417.184.840                 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng                             | 22.038.000                | 257.846.606                 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                            | 133.106.578               | 413.606.599                 |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm                               | 1.385.280                 | 8.784                       |
| Chi phí không có hóa đơn chứng từ                    | 23.009.823                | 92.976.948                  |
| Chi phí khác   | 24.108.336                | 721.631.172                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>491.857.946</u></b> | <b><u>2.314.692.417</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 3.458.497.786  | 3.434.159.198    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 3.458.497.786  | 3.434.159.198    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 4.800.000      | 4.800.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>721</b>     | <b>715</b>       |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|   | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 4.800.000        | 4.800.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                    | -                | -                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                  | -                | -                |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>4.800.000</b> | <b>4.800.000</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                      | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|----------------|------------------|
| Tiền lương và thưởng | 1.783.840.117  | 476.998.788      |

### 2. Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 6.776.251.383                | 7.743.306.734                |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -                            | 2.734.234.676                |
| Phải thu khách hàng                       | 60.185.387.488               | 65.745.518.153               |
| Các khoản cho vay                         | -                            | -                            |
| Các khoản phải thu khác                   | 10.092.840.079               | 9.188.571.172                |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 5.539.095.719                | 5.890.000.000                |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>82.593.574.669</u></b> | <b><u>91.301.630.735</u></b> |

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.3 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|   | <u>Chưa quá hạn<br/>hay chưa bị<br/>giảm giá</u> | <u>Chưa quá<br/>hạn nhưng<br/>bị giảm giá</u> | <u>Đã quá hạn<br/>nhưng<br/>không giảm<br/>giá</u> | <u>Đã quá hạn<br/>và/hoặc bị<br/>giảm giá</u> | <u>Cộng</u>                  |
|---|--|---|--|---|------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                        |  |   |  |   |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 6.776.251.383                                    | -   | -  | -   | 6.776.251.383                |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -  | -   | -  | -   | -                            |
| Phải thu khách hàng                       | 60.185.387.488                                   | -   | -  | 510.849.285                                   | 60.696.236.773               |
| Các khoản phải thu khác                   | 10.092.840.079                                   | -   | -  | 3.852.045.966                                 | 13.944.886.045               |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 960.000.000                                      | -   | -  | 4.930.000.000                                 | 5.890.000.000                |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>78.014.478.950</u></b>                     | <b><u>-</u></b>                               | <b><u>-</u></b>                                    | <b><u>9.292.895.251</u></b>                   | <b><u>87.307.374.201</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Số đầu năm**

|   |                       |          |          |                      |                       |
|---|-----------------------|----------|----------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 7.743.306.734         | -        | -        | -                    | 7.743.306.734         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.734.234.676         | -        | -        | -                    | 2.734.234.676         |
| Phải thu khách hàng                       | 65.745.518.153        | -        | -        | 510.849.285          | 66.256.367.438        |
| Các khoản phải thu khác                   | 9.188.571.172         | -        | -        | 7.687.437.626        | 16.876.008.798        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 5.890.000.000         | -        | -        | -                    | 5.890.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>91.301.630.735</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>8.198.286.911</b> | <b>99.499.917.646</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u>  | <u>Cộng</u>           |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                           |                             |                    |                       |
| Vay và nợ               | 7.591.116.050             | -                           | -                  | 7.591.116.050         |
| Phải trả người bán      | 18.119.729.830            | -                           | -                  | 18.119.729.830        |
| Các khoản phải trả khác | 20.049.755.701            | 982.100.000                 | 200.000.000        | 21.231.855.701        |
| <b>Cộng</b>             | <b>45.760.601.581</b>     | <b>982.100.000</b>          | <b>200.000.000</b> | <b>46.942.701.581</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                    |                       |
| Vay và nợ               | 6.337.500.000             | -                           | -                  | 6.337.500.000         |
| Phải trả người bán      | 19.878.974.353            | -                           | -                  | 19.878.974.353        |
| Các khoản phải trả khác | 27.842.352.692            | 431.350.000                 | -                  | 28.273.702.692        |
| <b>Cộng</b>             | <b>54.058.827.045</b>     | <b>431.350.000</b>          | <b>-</b>           | <b>54.490.177.045</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và HKD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

|                                    | VND                    | VND                    |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 220.000.000            | -                      |
| Vay và nợ                          | (7.591.116.050)        | (6.337.500.000)        |
| <b>Nợ phải trả thuần</b>           | <b>(7.371.116.050)</b> | <b>(6.337.500.000)</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 136.365.647VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 126.750.000VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

#### *Tài sản tài chính*

|   | Giá trị ghi sổ        |                        |                       |                        | Giá trị hợp lý        |                       |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 6.776.251.383         | -                      | 7.743.306.734         | -                      | 6.776.251.383         | 7.743.306.734         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -                     | -                      | 2.734.234.676         | -                      | -                     | 2.734.234.676         |
| Phải thu khách hàng                       | 60.696.236.773        | (510.849.285)          | 66.256.367.438        | (510.849.285)          | 60.185.387.488        | 65.745.518.153        |
| Các khoản phải thu khác                   | 13.944.886.045        | (3.852.045.966)        | 16.876.008.798        | (7.687.437.626)        | 10.092.840.079        | 11.108.140.656        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 5.890.000.000         | (350.904.281)          | 5.890.000.000         | -                      | 5.539.095.719         | 5.890.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>87.307.374.201</b> | <b>(4.713.799.532)</b> | <b>99.499.917.646</b> | <b>(8.198.286.911)</b> | <b>82.593.574.669</b> | <b>93.221.200.219</b> |

#### *Nợ phải trả tài chính*

|                         | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|                         | Vay và nợ             | 7.591.116.050         | 6.337.500.000         | 7.591.116.050         |
| Phải trả người bán      | 18.119.729.830        | 19.878.974.353        | 18.119.729.830        | 19.878.974.353        |
| Các khoản phải trả khác | 21.231.855.701        | 27.842.352.692        | 21.231.855.701        | 27.842.352.692        |
| <b>Cộng</b>             | <b>46.942.701.581</b> | <b>54.058.827.045</b> | <b>46.942.701.581</b> | <b>54.058.827.045</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 4. Những thông tin khác

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) tại Hà Nội.

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên